

Lao động công nghệ ở Thành phố Hồ Chí Minh: Đời sống xã hội và không gian đô thị

Phan Thị Hồng Xuân*, Nguyễn Triệu Vy**, Nguyễn Anh Vũ***

Nhận ngày 3 tháng 10 năm 2025. Chấp nhận đăng ngày 22 tháng 12 năm 2025.

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số và đô thị hóa nhanh tại Thành phố Hồ Chí Minh, lực lượng lao động công nghệ nổi lên như một bộ phận quan trọng của nền kinh tế số nhưng cũng đối mặt với nhiều rủi ro xã hội như việc làm bấp bênh, an sinh và sự kiểm soát của quản trị thuật toán. Dù quốc tế đã có nhiều nghiên cứu về chủ đề này, tại Việt Nam cách tiếp cận từ xã hội học đô thị vẫn còn hạn chế. Nghiên cứu kết hợp khảo sát nhanh, phỏng vấn sâu nhằm phân tích điều kiện làm việc, trải nghiệm đô thị và cơ chế thích ứng của nhóm lao động công nghệ tại Thành phố. Kết quả chỉ ra mức độ bất ổn nghề nghiệp cao, hạn chế trong tiếp cận hỗ trợ chính sách và sự suy yếu của mạng lưới cộng đồng, từ đó nêu nhu cầu cấp thiết về cải thiện an sinh và quản lý đô thị trong nền kinh tế số. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm phục vụ hoạch định chính sách liên quan đến lao động công nghệ tại Việt Nam.

Từ khóa: Kinh tế nền tảng, lao động công nghệ, nhân học đô thị, xã hội học đô thị.

Phân loại ngành: Xã hội học

Abstract: In the context of rapid digital transformation and urbanization in Hồ Chí Minh City, technology-based gig workers have emerged as a critical component of the digital economy while simultaneously facing substantial social risks, including precarious employment, limited social protection, and algorithmic managerial control. Although international scholarship has examined these dynamics extensively, urban sociological approaches in Vietnam remain underdeveloped. This study employs a mixed qualitative design, combining rapid surveys and in-depth interviews, to analyze working conditions, urban experiences, and adaptive strategies among gig workers in the city. Findings reveal persistent employment instability, restricted access to policy support mechanisms, and weakened community networks, underscoring the urgent necessity to improve social protection and urban governance in the digital economy. The study contributes empirical evidence and theoretical insights to inform policy formulation concerning technology-based labor in Vietnam.

Keywords: Platform economy, technology-based labor, urban anthropology, urban sociology.

Subject classification: Sociology

1. Mở đầu

Trong bối cảnh kinh tế-xã hội Việt Nam đang chuyển mình mạnh mẽ dưới tác động của chuyển đổi số và đô thị hóa nhanh, nghiên cứu về “đời sống xã hội và không gian đô thị của lao động công nghệ tại Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM): tiếp cận từ xã hội học, nhân học đô thị” là cần thiết và mang ý nghĩa thực tiễn sâu sắc. Không chỉ dừng ở phân tích cấu trúc việc làm hay chính sách, tiếp cận nhân học đô thị cho phép quan sát lao động công nghệ trong chính đời sống thường ngày của họ: cách họ di chuyển, dừng đỗ, chiếm dụng vỉa hè, hẻm phố, khoảng trống đô thị, cũng như những trải nghiệm cá nhân, cảm xúc và biểu tượng mà họ gán cho không gian thành phố. Mặc dù vấn đề này đã được nghiên cứu rộng rãi trên thế giới, nhưng tại Việt Nam,

*,** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

*** Trường Đại học Văn Lang.

Email: na.vu100394@gmail.com

đặc biệt ở TP. HCM, các nghiên cứu tiếp cận từ góc độ xã hội học, nhân học đô thị còn hạn chế, nhất là trong việc lý giải cách lao động công nghệ vừa là sản phẩm của quá trình số hóa, vừa là tác nhân tái định hình đời sống và không gian đô thị hiện đại.

Thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm kinh tế và công nghệ lớn nhất cả nước, hiện tập trung hơn 55% lực lượng nhân sự công nghệ thông tin, lập trình viên và lao động nền tảng số (TopDev, 2024). Sự phát triển mạnh mẽ của các ngành công nghệ số, đặc biệt là các dịch vụ nền tảng như Grab, Gojek, Be, ShopeeFood và các lĩnh vực gia công phần mềm, fintech, logistics, đã làm thay đổi căn bản cấu trúc việc làm, cách thức di chuyển, sinh hoạt và tương tác xã hội trong đô thị (Lê Xuân Trường, 2019; Bích Hằng, 2025). Từ góc nhìn nhân học đô thị, sự di chuyển liên tục của lao động công nghệ vẽ nên những “bản đồ sống” mới của thành phố, nơi mạng lưới đường phố, hẻm nhỏ, bến xe, trạm xăng, quán nước vỉa hè trở thành “hạ tầng xã hội” cho kinh tế nền tảng. Lực lượng lao động công nghệ, từ lập trình viên đến tài xế xe công nghệ, vừa là mắt xích quan trọng trong hạ tầng vận hành đô thị, vừa là nhóm cư dân điển hình của một đô thị đang số hóa nhanh.

Tuy nhiên, nhóm lao động này cũng phải đối mặt với nhiều rủi ro xã hội: thu nhập và việc làm bấp bênh, tư cách pháp lý không rõ ràng, thiếu bảo vệ an sinh xã hội và chịu giám sát vô hình bởi thuật toán (Vũ Minh Châu, 2024; 2025). Các nghiên cứu gần đây ghi nhận chỉ khoảng 6% tài xế công nghệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, trong khi 66,7% mong muốn tiếp cận các chương trình an sinh (Nguyễn Thị Hoài An, 2022). Thực trạng làm việc 8-12 giờ/ngày, thu nhập trung bình 7 triệu đồng/tháng, cùng nguy cơ tai nạn giao thông cao (45,3%) cho thấy họ thuộc nhóm lao động bấp bênh đặc trưng trong đô thị hiện đại (Standing, 2011). Nhìn từ nhân học đô thị, điều này không chỉ là bất ổn kinh tế mà còn là “tính dễ tổn thương đô thị”, khi cơ thể người lao động phải thích ứng với nắng nóng, mưa ngập, kẹt xe, kiểm soát giao thông và những ranh giới không gian hữu hình và vô hình trong thành phố.

Từ góc nhìn xã hội học đô thị kết hợp với nhân học đô thị, những vấn đề này không chỉ phản ánh tình trạng việc làm mà còn thể hiện biến đổi sâu sắc trong cấu trúc quyền lực, không gian và bản sắc đô thị. Việc ứng dụng các lý thuyết như Precarious Labor (Standing, 2011), Everyday Urbanism (Chase, J. at all, 1999), Right to the City (Lefebvre, 1968) và Algorithmic Governance (Kitchin, 2017) cho phép phân tích đa tầng: từ cấu trúc công nghệ và chính sách, quan hệ lao động và điều kiện an sinh, đến đời sống thường nhật, thực hành không gian và bản sắc đô thị mới của nhóm lao động công nghệ. Trên nền tảng đó, nhân học đô thị giúp làm rõ cách họ “sống” với thành phố, “đọc” và “tái vẽ” không gian đô thị thông qua lựa chọn tuyến đường, điểm dừng chân, nơi tránh né kiểm soát, cũng như cách họ kể về thành phố bằng ngôn ngữ, ký ức và trải nghiệm của chính mình.

Mặc dù trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu về gig workers hoặc platform labor, nhưng tại Việt Nam, hầu hết công trình vẫn chủ yếu tập trung vào khía cạnh kinh tế và chính sách, chưa phân tích đầy đủ tác động xã hội và không gian, cũng như chưa khai thác sâu tiếng nói và trải nghiệm đời sống hàng ngày của người lao động trong không gian đô thị số. Nghiên cứu này hướng đến bổ khuyết khoảng trống lý luận và thực nghiệm đó, cung cấp hiểu biết toàn diện hơn về đô thị số và con người trong đô thị, thông qua việc nhấn mạnh cả cấu trúc thể chế lẫn thực hành đời sống thường nhật. Với phạm vi mẫu còn khiêm tốn, nghiên cứu không nhằm mục tiêu khái quát hóa thống kê mà tập trung khai thác chiều sâu trải nghiệm xã hội và không gian sống của lao động công nghệ đúng tinh thần nhân học đô thị coi thành phố như một “phòng thí nghiệm sống”. Những phát hiện ban đầu có thể làm cơ sở cho các nghiên cứu quy mô lớn hơn và hỗ trợ hoạch định chính sách an sinh cũng như quy hoạch đô thị nhân văn, bao trùm trong kỷ nguyên số.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong bối cảnh chuyển đổi số sâu rộng và đô thị hóa nhanh, nền kinh tế nền tảng đang làm biến đổi căn bản cấu trúc quan hệ lao động tại các đô thị lớn như TP. HCM, nơi lao động công

nghệ từ tài xế xe công nghệ đến nhân viên nền tảng số vừa linh hoạt vừa bấp bênh, làm việc dựa trên ứng dụng trực tuyến nhưng không được công nhận là người lao động chính thức (Vũ Minh Châu, 2025). Tại TP. HCM, tài xế xe công nghệ làm việc 8-13 giờ/ngày, thu nhập thực tế bị chiết khấu 20-27% và gần như không được hưởng phúc lợi xã hội (Nguyễn Thị Minh Châu, 2024), trong khi chỉ 4,8-9,5% tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH) và 66,7% mong muốn được tiếp cận các chương trình an sinh xã hội (Nguyễn Thị Hoài An, 2022). Ước tính có khoảng 200.000 tài xế công nghệ ở Việt Nam, hơn 50% tập trung tại Hà Nội và TP. HCM, với thu nhập bình quân 7-12 triệu đồng/tháng nhưng thiếu bảo đảm phúc lợi xã hội (VietNamNet, 2022). Song song với đó, quản trị bằng thuật toán (algorithmic management) đang trở thành hình thức kiểm soát lao động mới, sử dụng dữ liệu và AI để giám sát, đánh giá và điều phối công việc, tạo ra cơ chế “siêu giám sát” làm gia tăng bất bình đẳng. Từ góc nhìn xã hội học đô thị, lao động công nghệ vừa là sản phẩm vừa là tác nhân của đô thị hóa số, họ tái cấu trúc không gian công cộng qua thực hành di chuyển, nghỉ ngơi và kết nối, hình thành các “vùng sống động” mới trong đô thị, đồng thời phản ánh mâu thuẫn giữa tự do và kiểm soát, chính thức và phi chính thức trong đời sống xã hội (Lê Xuân Trường, 2019; Hồ Sĩ Quý, 2020; Bích Hằng, 2025). Tổng hợp các nghiên cứu cho thấy, nhóm lao động này đóng vai trò trung tâm trong vận hành hạ tầng đô thị, đồng thời là mắt xích quan trọng trong quá trình định hình không gian và bản sắc đô thị số tại TP. HCM.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Lý thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu lao động công nghệ tại TP. HCM được tiếp cận thông qua năm lý thuyết chính. Trường phái Xã hội học đô thị Chicago (Park, Burgess & McKenzie, 1925; Wirth, 1938) xem thành phố như một hệ sinh thái xã hội, nơi các nhóm dân cư di động tạo ra các “vùng sinh thái nghề nghiệp” đặc thù; lao động công nghệ, với tính di động và linh hoạt, hình thành những không gian tạm như quán cà phê, vỉa hè hay trạm xăng. Lý thuyết Lao động bấp bênh (Standing, 2011) giúp nhận diện nhóm này như tầng lớp bấp bênh và vô sản (precariat), chịu bất ổn nghề nghiệp, thiếu hợp đồng dài hạn, bảo hiểm xã hội và quyền thương lượng, đồng thời phát triển các chiến lược sinh tồn qua mạng xã hội nghề nghiệp và tiết kiệm cá nhân.

Khái niệm Everyday Urbanism (Crawford, 1999; Chase, Crawford & Kaliski, 1999) nhấn mạnh vai trò của thực hành đời thường trong việc tái định hình không gian và bản sắc đô thị. Đối với lao động công nghệ, những không gian tạm như chỗ dừng xe, quán cà phê vỉa hè, trạm xăng hay gầm cầu trở thành các “nút” của đời sống lao động - nơi họ tạm dừng, giao tiếp, chuẩn bị cho ca làm tiếp theo hoặc trao đổi thông tin nghề nghiệp. Các thực hành này không chỉ phục vụ nhu cầu sinh hoạt và làm việc, mà còn tạo ra các lớp ý nghĩa xã hội và biểu tượng gắn với mỗi địa điểm, thể hiện cách mà lao động công nghệ sản xuất lại không gian thành phố qua hoạt động hàng ngày.

Lý thuyết Quyền thành phố (Lefebvre, 1968; Harvey, 2012) phản ánh quyền được tham gia, định hình và hưởng thụ không gian đô thị, đồng thời chỉ ra bất bình đẳng giữa sự hiện diện vật lý và quyền công dân của lao động công nghệ. Trong bối cảnh này, bài viết đặt câu hỏi: lao động công nghệ có quyền sử dụng không gian công cộng như thế nào? Họ thường bị kiểm soát, đuổi khỏi các khu vực công cộng hay bị hạn chế quyền sử dụng bởi các quy định và cơ chế giám sát của nền tảng và đô thị. Việc nghiên cứu nhịp sống hàng ngày, thực hành không gian và ý nghĩa biểu tượng mà lao động công nghệ gán cho các ngã tư, con hẻm, tuyến đường cho phép đi sâu vào việc hiểu họ không chỉ là “đối tượng lao động” mà là những “cư dân đô thị” đang tham gia tích cực vào quá trình tái cấu trúc không gian thành phố.

Cuối cùng, lý thuyết Quản trị thuật toán (Kitchin, 2017) làm rõ cách dữ liệu và thuật toán điều phối, giám sát và ảnh hưởng đến hành vi, thu nhập và quyền tự chủ của người lao động trên nền tảng số. Năm lý thuyết này tạo thành khung phân tích đa tầng, từ sinh thái xã hội, điều kiện

lao động, thực hành đời thường, quyền lực đô thị đến kiểm soát công nghệ, nhằm hiểu mối quan hệ hai chiều giữa đô thị và lao động công nghệ, nơi đô thị định hình điều kiện sống của họ và chính họ, thông qua thực hành hàng ngày, tái định hình không gian, cấu trúc và bản sắc đô thị số tại Việt Nam.

3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên tổng quan lý thuyết và các tài liệu thực nghiệm trong và ngoài nước (TopDev; Viet Research; Nguyễn Thị Hoài An, 2022; Nguyễn Thị Minh Châu, 2024; Vũ Minh Châu, 2025; Triducemc, 2025...), nghiên cứu xác định các nhóm biến và chỉ số đo lường tương ứng với 8 giả thuyết nghiên cứu (H1-H8) như sau:

H1: Phụ thuộc nền tảng số có ảnh hưởng đến mức độ bấp bênh nghề nghiệp hoặc cảm nhận bản sắc và quyền đô thị của người lao động công nghệ.

H2: Giám sát thuật toán có ảnh hưởng đến mức độ bấp bênh nghề nghiệp hoặc cảm nhận bản sắc và quyền đô thị của người lao động công nghệ.

H3: An sinh xã hội và vị thế đô thị có ảnh hưởng đến mức độ bấp bênh nghề nghiệp hoặc cảm nhận bản sắc và quyền đô thị của người lao động công nghệ.

H4: Không gian di động có ảnh hưởng đến mức độ bấp bênh nghề nghiệp hoặc cảm nhận bản sắc và quyền đô thị của người lao động công nghệ.

H5: Tương tác cộng đồng nghề nghiệp có ảnh hưởng đến mức độ bấp bênh nghề nghiệp hoặc cảm nhận bản sắc và quyền đô thị của người lao động công nghệ.

H6: Áp lực giám sát và sức khỏe tinh thần có ảnh hưởng mức độ bấp bênh nghề nghiệp hoặc cảm nhận bản sắc và quyền đô thị của người lao động công nghệ.

H7: Minh bạch và hỗ trợ từ nền tảng có ảnh hưởng đến mức độ bấp bênh nghề nghiệp hoặc cảm nhận bản sắc và quyền đô thị của người lao động công nghệ.

H8: Bản sắc và văn hóa đô thị số có ảnh hưởng đến mức độ bấp bênh nghề nghiệp hoặc cảm nhận bản sắc và quyền đô thị của người lao động công nghệ.

Nhóm biến phụ thuộc và độc lập

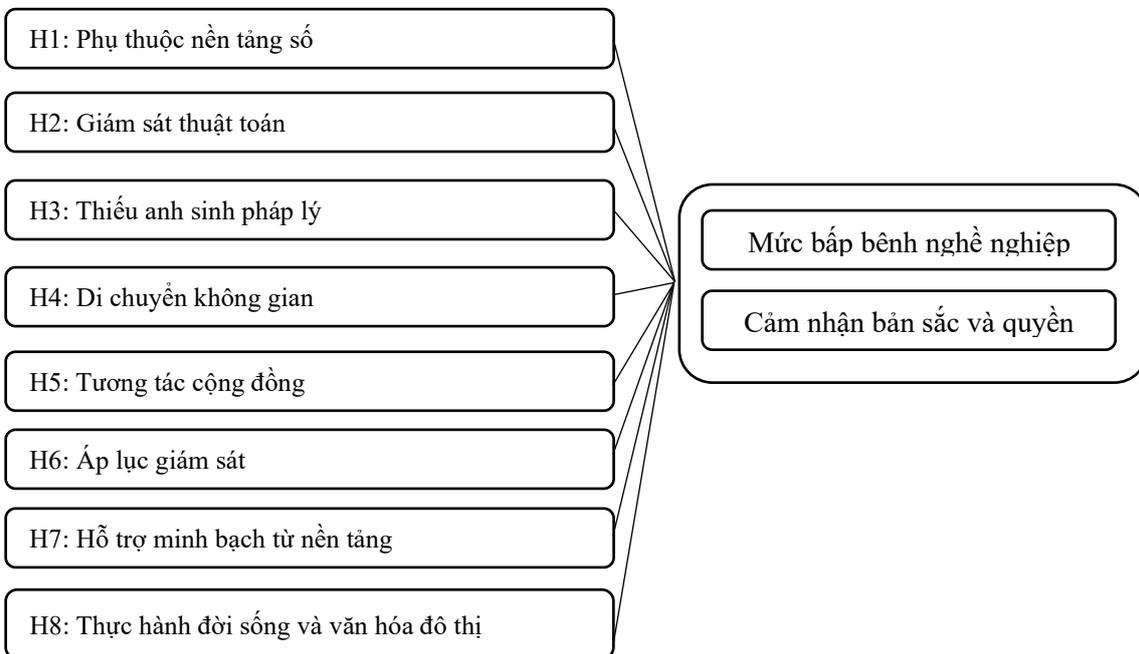
Bảng 1: Các biến trong mô hình nghiên cứu

Loại biến	Tên biến	Giải thích
Biến phụ thuộc (Y)	1. Mức độ bấp bênh nghề nghiệp (Job Precarity) được đo qua sự bất ổn thu nhập, chính phản ánh tác động thiếu an sinh, và lo lắng nghề nghiệp. 2. Cảm nhận bản sắc & quyền đô thị (Urban Identity) phản ánh mức độ người lao động cảm thấy thuộc về thành phố, được thừa nhận và có tiếng nói.	Hai biến phụ thuộc xã hội của lao động công nghệ.
Biến độc lập (X)	- Phụ thuộc nền tảng số (H1) - Giám sát thuật toán (H2) - Thiếu an sinh pháp lý (H3) - Di chuyển không gian (H4) - Tương tác cộng đồng (H5) - Áp lực giám sát (H6) - Hỗ trợ minh bạch từ nền tảng (H7) - Thực hành đời sống & văn hóa đô thị (H8)	Các yếu tố cấu trúc, trung gian và vi mô được giả định là ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến Y.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.3. Khung phân tích

Khung phân tích của nghiên cứu được xây dựng để lý giải đời sống xã hội và không gian đô thị của lao động công nghệ tại TP. HCM trong bối cảnh chuyển đổi số, tích hợp năm hướng tiếp cận chủ đạo trong xã hội học đô thị: trường phái Chicago, Precarious Labor (Standing, 2011), Everyday Urbanism (Crawford, 1999), Right to the City (Lefebvre, 1968) và Algorithmic Governance (Kitchin, 2017). Khung này xem lao động công nghệ là thực thể xã hội phức hợp, vừa chịu tác động của cấu trúc công nghệ, vừa góp phần tái định hình đời sống đô thị. Trên cơ sở tổng hợp lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm, tám biến độc lập (H1-H8) từ cấu trúc đến hành vi, gồm phụ thuộc nền tảng số, giám sát thuật toán, thiếu an sinh pháp lý, di chuyển không gian, tương tác cộng đồng, áp lực giám sát, hỗ trợ minh bạch từ nền tảng và thực hành đời sống, văn hóa đô thị được giả định ảnh hưởng đến hai biến phụ thuộc: mức độ bấp bênh nghề nghiệp và cảm nhận bản sắc và quyền đô thị, phản ánh sự ổn định việc làm và khả năng tham gia, khẳng định vị thế của lao động công nghệ trong đô thị hiện đại.



Về logic phân tích, khung nghiên cứu vận hành theo ba tầng liên kết:

Tầng vĩ mô: các yếu tố cấu trúc như nền tảng số, chính sách quản trị và quyền lực thuật toán định hình điều kiện làm việc, thu nhập và khả năng an sinh (H1, H2, H3, H7).

Tầng trung gian: các điều kiện lao động, mức độ bấp bênh và áp lực giám sát ảnh hưởng trực tiếp đến sự ổn định nghề nghiệp và tâm lý xã hội của người lao động (H1, H2, H3, H6).

Tầng vi mô: các thực hành đời sống, di chuyển không gian và quan hệ cộng đồng hình thành bản sắc nghề nghiệp, mạng lưới hỗ trợ phi chính thức và cảm nhận quyền đô thị (H4, H5, H8).

Theo đó, cấu trúc nền tảng, thuật toán, chính sách tạo ra những ràng buộc và giới hạn mới đối với người lao động; quan hệ lao động và trải nghiệm nghề nghiệp quy định khả năng tái tạo đời sống xã hội; và các thực hành đô thị thường nhật góp phần kiến tạo bản sắc và văn hóa đô thị mới trong bối cảnh kinh tế số.

Khung phân tích này không chỉ giúp làm rõ cơ chế tác động giữa công nghệ và đời sống xã hội, mà còn cho phép nhận diện các hình thức bất bình đẳng và loại trừ mới trong đô thị số, đồng thời gợi mở cách hiểu mới về “công dân nền tảng” những người lao động đang âm thầm vận hành, duy trì và tái tạo không gian sống của TP. HCM từ tầng vi mô của đời sống hàng ngày.

3.4. Phương pháp thu thập dữ liệu

Nghiên cứu được thiết kế theo phương pháp định lượng kết hợp quan sát thực địa nhằm hiểu đời sống và không gian của lao động công nghệ tại TP. HCM.

Khảo sát được thực hiện trên khoảng 30 người lao động công nghệ ($n \approx 30$), chọn theo phương pháp thuận tiện kết hợp giới thiệu dây chuyền thông qua mạng lưới tài xế và các nhóm cộng đồng trực tuyến. Bảng hỏi gồm hai phần: phần A thu thập thông tin cá nhân và nghề nghiệp như tuổi, giới tính, loại phương tiện, khu vực làm việc, thu nhập, thời gian làm việc trung bình mỗi ngày; phần B đo các yếu tố trong khung phân tích H1- H8 và hai biến phụ thuộc là mức độ bấp bênh nghề nghiệp và bản sắc đô thị, sử dụng thang đo Likert 5 mức độ. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS, bao gồm thống kê mô tả, so sánh nhóm nhỏ (xe máy/ô tô; nam/nữ) bằng kiểm định phi tham số Mann Whitney U hoặc Kruskal-Wallis, và phân tích tương quan giữa các yếu tố H1- H8 với hai biến phụ thuộc bằng hệ số Spearman (ρ). Kết quả được trình bày dưới dạng bảng thống kê, phục vụ diễn giải theo khung lý thuyết xã hội học đô thị.

Bên cạnh khảo sát định lượng, nhóm nghiên cứu thực hiện quan sát thực địa và ghi chép nhân học đô thị tại các điểm lao động điển hình như ngã tư, quán cà phê, trạm xăng và khu vực nghỉ tạm. Thông qua việc theo dõi và tương tác với tài xế, nhóm nghiên cứu ghi nhận cách họ chọn chỗ đậu xe, “canh đơn”, đối phó với nắng mưa và sự giám sát của công an, bảo vệ, đồng thời thu thập những phát ngôn trực tiếp phản ánh quan điểm về thành phố, như “Mỗi góc phố là văn phòng, là nhà, là nơi kiếm cơm” hay “Thuật toán quyết định ca làm, còn mình chỉ biết đi theo nó”. Những quan sát này cho phép dữ liệu định lượng được đọc lại dưới lăng kính nhân học đô thị, nhấn mạnh rằng lao động công nghệ không chỉ là đối tượng nghiên cứu, mà còn là cư dân đô thị đang sản xuất lại không gian thành phố qua thực hành hàng ngày.

H1 - H8. Toàn bộ phương pháp này cho phép nghiên cứu vừa lượng hóa các yếu tố xã hội học liên quan đến lao động công nghệ, vừa giải thích đời sống và thực hành không gian hàng ngày của họ, tạo cơ sở vững chắc để phân tích mối quan hệ hai chiều giữa đô thị và lao động công nghệ tại TP. HCM.

4. Kết quả và thảo luận

Đặc điểm nhân khẩu học và điều kiện làm việc

Khảo sát được tiến hành trên 32 người lao động công nghệ số, gồm tài xế xe công nghệ (Grab, Be, Xanh SM) và nhân viên giao hàng ShopeeFood, làm việc tại các quận trung tâm TP. HCM (phường Sài Gòn, phường Xuân Hoà, phường Bình Thạnh, phường Thạnh Mỹ Tây, phường Phú Nhuận). Nhóm này đại diện phần nào lực lượng lao động nền tảng đô thị. Kết quả phân tích các số liệu được nhóm nghiên cứu sử dụng từ khảo sát 32 người lao động công nghệ số cho thấy: 90,6% là nam giới, độ tuổi trung bình 34,75 tuổi; 56,3% làm xe ôm công nghệ, 18,8% giao hàng và 25% giao đồ ăn. Grab là ứng dụng phổ biến nhất (59,4%), theo sau là Xanh SM (18,8%), ShopeeFood (12,5%) và Be (9,4%). Hầu hết lao động hoạt động tại khu vực trung tâm (62,5%), sử dụng xe máy xăng (62,5%) và làm việc trung bình 8,4 giờ/ngày với thu nhập trung bình 8,35 triệu đồng/tháng. Thời gian trung bình gắn bó với nghề là 10,3 tháng, cho thấy tính tạm thời và linh hoạt trong lựa chọn công việc. Nhìn chung, nhóm lao động này phản ánh rõ nét tính linh hoạt nhưng bấp bênh trong đặc trưng nghề nghiệp của lao động công nghệ số tại TP. HCM, vừa đáp ứng nhu cầu thị trường, vừa chịu rủi ro thu nhập và thiếu ổn định nghề nghiệp.

Mức độ phụ thuộc và kiểm soát của nền tảng số

Kết quả khảo sát cho thấy 71,9% người lao động đồng ý rằng thu nhập gần như phụ thuộc hoàn toàn vào nền tảng; 53,2% lo ngại rằng thay đổi chính sách của nền tảng sẽ ảnh hưởng ngay lập tức đến công việc; 31,3% cảm thấy phụ thuộc để có việc làm. Về giám sát thuật toán, 50% thường bị cảnh báo mà không rõ lý do, 53,1% có thể bị khóa tài khoản bất ngờ, và 71,9% phải tuân thủ các yêu cầu ẩn từ thuật toán để tránh giảm thu nhập. Những dữ liệu này phản ánh quyền

lực thuật toán một hình thức kiểm soát vô hình nhưng toàn diện, đồng thời minh họa sự xuất hiện của tầng lớp lao động bấp bênh (precarariat) trong đô thị số.

Thiếu an sinh xã hội và bảo vệ pháp lý

Hầu hết lao động nền tảng tại TP. HCM chưa được tiếp cận đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội và y tế bắt buộc, với 68,7% người tham gia khảo sát chưa có bảo hiểm. Đồng thời, 40,6% cho rằng việc tham gia bảo hiểm tự nguyện gặp nhiều khó khăn, chủ yếu do thu nhập không ổn định (71,9%) và thủ tục hành chính phức tạp (59,4%). Khi được hỏi về sự bảo vệ pháp lý, 78,1% giữ thái độ trung lập, cho thấy nhận thức và khả năng tiếp cận quyền lợi pháp lý còn hạn chế. Phân tích theo giới tính bằng kiểm định Mann-Whitney U cho thấy nữ lao động (Mean Rank = 4,00) cảm nhận rõ rệt hơn những rào cản về an sinh so với nam (Mean Rank = 17,79; $p = 0,012$). Kết quả này phản ánh thực tế rằng nữ lao động trong nền kinh tế nền tảng thường phải đối mặt với nhiều rào cản hơn, từ thu nhập không ổn định đến khả năng tiếp cận các chính sách bảo hiểm và hỗ trợ pháp lý, dẫn đến mức độ thiệt thòi cao hơn trong việc bảo vệ quyền lợi nghề nghiệp. Điều này minh chứng cho sự bất cân bằng giới tính trong lao động nền tảng, khi các công việc linh hoạt thường lựa chọn bởi nữ để bị tổn thương hơn trong các khía cạnh an sinh và quyền lợi nghề nghiệp.

Di chuyển và chiếm lĩnh không gian đô thị

Công việc của lao động công nghệ số yêu cầu di chuyển liên tục: 53,1% di chuyển qua nhiều quận/ngày với quãng đường trung bình 72,7 km; 68,7% nhận thấy công việc giúp hiểu rõ các khu vực khác nhau, và 71,9% cảm nhận nhịp sống đô thị thông qua công việc. Những kết quả này minh họa họ là cư dân chuyển động (mobile citizens), vừa vận hành đô thị vừa tái cấu trúc không gian xã hội bằng các hành vi nghề nghiệp hàng ngày. Các điểm dừng tạm thời như quán cà phê, trạm chờ hay góc phố trở thành “vi mô đô thị” - nơi tương tác xã hội diễn ra, góp phần định hình nhịp sống đô thị.

Tương tác cộng đồng và áp lực nghề nghiệp

Lao động công nghệ tự tổ chức cộng đồng phi chính thức: 68,8% tương tác thường xuyên qua nhóm Zalo, Facebook; 65,6% nhận hỗ trợ từ đồng nghiệp; 80,1% cảm thấy thuộc về nhóm nghề chung. Song song đó, áp lực nghề nghiệp cao: 75% căng thẳng khi bị chấm điểm thấp, 84,4% lo lắng vì thu nhập không ổn định, 90,7% phải làm việc nhiều giờ để đảm bảo thu nhập. Hệ thống nền tảng cung cấp hỗ trợ hạn chế: chỉ 21,9% tin rằng quyền lợi được quan tâm. Các cộng đồng phi chính thức trở thành điểm tựa xã hội, hỗ trợ tinh thần và nghề nghiệp trong bối cảnh thiếu minh bạch từ nền tảng.

Thực hành đời sống và bản sắc đô thị

53,1% người lao động thường xuyên tương tác với khách hàng và đồng nghiệp tại các không gian công cộng; 78,2% nhận thấy sự thay đổi của thành phố thông qua công việc. Tuy nhiên, chỉ 34,4% cho rằng công việc giúp họ “tham gia đời sống đô thị hiện đại”, cho thấy nghịch lý bản sắc đô thị: hiện diện khắp nơi nhưng ít cảm thấy thuộc về đời sống chính thức. Lao động công nghệ hình thành bản sắc đô thị mới: gắn bó với thành phố qua chuyển động, tương tác và trải nghiệm, trở thành “tế bào chuyển động” duy trì nhịp sống đô thị nhưng không được công nhận chính thức.

Mức độ bấp bênh nghề nghiệp và quyền đô thị

40,7% báo cáo thu nhập biến động thường xuyên; 56,3% thấy công việc không ổn định hay cơ hội thăng tiến hạn chế; 46,9% lo lắng bị mất việc bất ngờ. Kết quả kiểm định Kruskal-Wallis cho thấy sự khác biệt giữa các nền tảng: Be có bấp bênh cao nhất (Mean Rank = 28,67), tiếp theo Xanh SM (22,25), Grab (14,95) và ShopeeFood thấp nhất (6,13; $p = 0,004$). Điều này phản ánh phân tầng nghề nghiệp theo nền tảng, gắn với cơ chế quản lý và quyền lực thuật toán.

Tổng kết mối tương quan và xu hướng

Sử dụng hệ số tương quan Spearman, kết quả chỉ ra các xu hướng: mức độ phụ thuộc nền tảng, giám sát thuật toán và thiếu an sinh xã hội có liên quan dương với cảm nhận bấp bênh nghề nghiệp;

đồng thời, tương tác cộng đồng và trải nghiệm không gian công cộng liên quan dương với cảm nhận bản sắc đô thị. Nhìn chung, lao động công nghệ tại TP. HCM là lực lượng năng động nhưng dễ tổn thương, vừa vận hành đô thị, vừa chịu ảnh hưởng từ thuật toán và cơ chế nền tảng; họ tạo ra bản sắc đô thị mới thông qua chuyển động, tương tác và trải nghiệm hàng ngày, trong khi vẫn tồn tại nghịch lý về an sinh, pháp lý và quyền đô thị.

Lát cắt nhân học đô thị về đời sống lao động công nghệ

Nhìn từ nhân học đô thị, lao động công nghệ ở TP. HCM không chỉ là một nhóm lao động linh hoạt tham gia vào kinh tế nền tảng, mà còn là một “lớp cư dân di động” (mobile citizens) đang hằng ngày sản xuất và tái sản xuất không gian đô thị. Một ngày làm việc điển hình của họ là sự đan xen giữa các tuyến đường chính và mạng lưới hẻm ngõ, giữa cao ốc văn phòng, trung tâm thương mại, chung cư, khu dân cư cũ, tạo nên một bản đồ đô thị sống động gắn với nhịp điệu nền tảng số.

Buổi sáng sớm, trước giờ cao điểm, nhiều tài xế và shipper đã tụ lại ở những “điểm nóng” quen thuộc: góc đường gần trung tâm thương mại, quán cà phê bình dân trước khu văn phòng, khoảng sân trống bên hông chợ hoặc gầm cầu vượt. Ở đó, họ vừa chờ đơn trên ứng dụng, vừa quan sát dòng người, xe cộ, vừa trao đổi kinh nghiệm “canh giờ, canh khu vực” để tối ưu thu nhập. Thành phố hiện lên không chỉ như những địa chỉ định vị trên bản đồ số, mà còn như một “bản đồ tinh thần” được phân loại bằng ngôn ngữ đời thường: “khu này dễ nổ cuốc”, “đoạn kia kẹt cứng”, “vòng xoay đó dễ bị công an thổi”, “chỗ này an ninh hơi căng, bảo vệ hay đuổi”.

Cơ thể người lao động công nghệ cũng gắn chặt với không gian đô thị theo những cách rất cụ thể. Những điểm dừng chân tạm bợ như gốc cây râm mát trước bệnh viện, lề đường gần công trường học, bậc thềm trung tâm thương mại, trạm xăng trở thành “văn phòng di động”, nơi họ ăn vội hộp cơm, tranh thủ chợp mắt, kiểm tra lại điểm đánh giá (rating) trên ứng dụng. Dưới nắng gắt, mưa rào hay triều cường dâng, chiếc xe máy và điện thoại thông minh trở thành “bộ khung hạ tầng tối thiểu” để họ tiếp tục công việc, đồng thời phơi bày tính dễ tổn thương của cơ thể trước điều kiện môi trường và hạ tầng đô thị.

Những lát cắt đời sống hàng ngày cũng cho thấy sự mâu thuẫn trong trải nghiệm bản sắc đô thị và quyền đối với thành phố của lao động công nghệ. Một mặt, họ rất am hiểu và gắn bó với thành phố: thuộc từng tuyến hẻm, quán ăn “ngon - rẻ”, khung giờ kẹt xe, những khu vực đông khách du lịch, những toà nhà mới mọc lên. Họ có thể kể những câu chuyện rất cụ thể về “thành phố ban đêm”, “thành phố ngày mưa”, “thành phố mùa dịch” dưới góc nhìn của người liên tục di chuyển. Mặt khác, họ thường xuyên đối mặt với những ranh giới hữu hình và vô hình trong việc tiếp cận và sử dụng không gian: bị nhắc nhở, xua đuổi khỏi khuôn viên một số trung tâm thương mại, khu chung cư cao cấp; lo ngại bị kiểm tra giấy tờ, xử phạt; thiếu những không gian nghỉ ngơi, vệ sinh, gửi xe dành riêng cho họ. Cảm giác “thuộc về” và “bị loại trừ” vì vậy luôn đan xen.

Ở tầng quan hệ xã hội, lao động công nghệ hình thành nhiều dạng cộng đồng khác nhau, vừa trực tiếp ngoài đời, vừa trên các nền tảng số. Tại những điểm chờ đông người, họ trò chuyện về tuyến đường, giá xăng, mức chiết khấu, “xếp hạng sao”, những lần tài khoản bị khoá, các chiến dịch khuyến mãi mới, và cả chuyện gia đình, con cái, thuê trọ. Song song đó, các nhóm Zalo, Facebook, Telegram của tài xế và shipper trở thành “không gian đô thị số” nơi họ chia sẻ thông tin về điểm ngập, tuyến đường đang sửa chữa, các chốt kiểm tra, hoặc cảnh báo những tình huống rủi ro. Tính chất cộng đồng vừa mang màu sắc tương trợ (hỗ trợ nhau khi gặp tai nạn, cảnh báo khu vực nguy hiểm), vừa mang tính cạnh tranh (giành đơn, giành khách), phản ánh một cấu trúc xã hội phức hợp trong lòng đô thị nền tảng.

Quản trị thuật toán và cơ chế đánh giá bằng sao tác động trực tiếp đến cách họ sử dụng và cảm nhận không gian thành phố. Điểm số, tần suất nhận đơn, tỉ lệ huỷ chuyến, phản hồi của khách hàng... được hệ thống hoá thành các chỉ số mà người lao động phải liên tục theo dõi.

Nỗi lo “tụt sao”, “bị khoá tài khoản”, “đính vi phạm” khiến họ luôn phải điều chỉnh hành vi: tránh một số khu vực dễ tắc đường, ưu tiên những tuyến đường dù xa nhưng ít rủi ro, chấp nhận di chuyển nhanh hơn, rút ngắn thời gian dừng đỗ, hạn chế tranh luận với khách dù bị đối xử thiếu tôn trọng. Không gian đô thị vì thế không chỉ được cấu trúc bởi hạ tầng giao thông và quy hoạch chính thức, mà còn bởi các “lệnh” vô hình từ thuật toán nền tảng.

5. Kết luận

Nghiên cứu về đời sống xã hội và không gian đô thị của lao động công nghệ tại TP.HCM được thực hiện trong bối cảnh nền kinh tế số đang phát triển mạnh mẽ và quá trình chuyển đổi đô thị diễn ra nhanh chóng. Nhóm lao động này, tiêu biểu cho sự giao thoa giữa công nghệ, kinh tế và đời sống đô thị đương đại, đang phải đối mặt với mức độ bấp bênh nghề nghiệp cao, chủ yếu do phụ thuộc vào các nền tảng số, bị giám sát và đánh giá thông qua thuật toán, đồng thời thiếu các cơ chế bảo vệ pháp lý và an sinh xã hội. Kết quả khảo sát cho thấy khi mức độ kiểm soát kỹ thuật số gia tăng, cảm giác mất ổn định trong công việc và hạn chế quyền tham gia vào không gian đô thị của người lao động cũng gia tăng, dẫn đến trạng thái căng thẳng nghề nghiệp kéo dài.

Bên cạnh đó, bản sắc và quyền đô thị của nhóm lao động công nghệ không chỉ được hình thành thông qua hành trình di chuyển hay không gian làm việc, mà còn phụ thuộc vào mức độ tương tác xã hội, sự gắn kết cộng đồng và mức độ được công nhận trong cấu trúc đô thị. Khi các yếu tố công nghệ và dữ liệu chi phối quá trình lao động, người lao động dần trở thành “cư dân chức năng” hiện diện khắp thành phố nhưng ít khả năng kiến tạo và khẳng định bản sắc cá nhân. Những phát hiện này nhấn mạnh rằng không gian đô thị hiện nay không chỉ được hình thành bởi kiến trúc hay hạ tầng vật chất, mà còn bởi cấu trúc công nghệ và các quan hệ lao động mới, nơi quyền lực thuật toán và sự bấp bênh nghề nghiệp âm thầm định hình nhịp sống thường nhật của thành phố.

Về mặt lý luận, nghiên cứu góp phần vận dụng và kiểm chứng các khung lý thuyết xã hội học đương đại như Precarious Labor, Everyday Urbanism, Right to the City và Algorithmic Governance trong bối cảnh Việt Nam. Bằng cách tiếp cận định lượng, nghiên cứu đã thử nghiệm việc chuyển các khái niệm xã hội học trừu tượng như bấp bênh, bản sắc và phụ thuộc nền tảng thành các biến số có thể đo lường, mở ra hướng tiếp cận mới cho các nghiên cứu xã hội học đô thị về lao động phi chính thức và công nghệ. Đây là cơ sở để hiểu rõ hơn mối quan hệ giữa công nghệ, thị trường lao động và cấu trúc đô thị trong bối cảnh nền kinh tế số phát triển nhanh chóng.

Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu chỉ ra những thách thức xã hội đang nổi lên trong nền kinh tế nền tảng, bao gồm thiếu an sinh, thiếu đại diện nghề nghiệp, thu nhập bấp bênh và giám sát bằng thuật toán. Những vấn đề này đặt ra yêu cầu cấp thiết về chính sách công, pháp lý và quản trị đô thị nhằm bảo đảm quyền lợi, công bằng và quyền đô thị cho mọi nhóm cư dân, đặc biệt là những người lao động trực tiếp vận hành các nền tảng số. Các đề xuất như xác lập tư cách pháp lý cho lao động nền tảng, triển khai an sinh linh hoạt, quản trị thuật toán có đạo đức và thúc đẩy đối thoại xã hội không chỉ dựa trên kết quả khảo sát thực tiễn, mà còn tham khảo kinh nghiệm quốc tế từ EU, Anh và các quốc gia phát triển, phản ánh xu hướng toàn cầu trong điều tiết lao động nền tảng.

Mặc dù nghiên cứu còn hạn chế về quy mô mẫu và phạm vi phân tích, nó vẫn có ý nghĩa quan trọng như một bước khởi đầu cho hướng tiếp cận xã hội học đô thị trong thời đại số, khi ranh giới giữa lao động, công nghệ, đô thị ngày càng xóa nhòa. Trong tương lai, cần mở rộng khảo sát với mẫu lớn hơn, phân tích không gian bằng GIS và so sánh liên đô thị để có cái nhìn toàn diện hơn về mối quan hệ giữa công nghệ, an sinh và bản sắc đô thị.

Tổng thể, nghiên cứu khẳng định rằng người lao động công nghệ không chỉ là mắt xích trong chuỗi kinh tế số mà còn là chủ thể xã hội đang tái định nghĩa quyền đô thị, không gian công cộng

và hình hài thành phố hiện đại. Một đô thị thông minh, bao trùm và nhân văn trong thế kỷ XXI không chỉ được đo bằng tốc độ số hóa hay hạ tầng công nghệ, mà còn dựa trên mức độ công bằng xã hội và khả năng bao trùm mọi nhóm cư dân, đặc biệt là những người đang sống, làm việc và đóng góp cho sự vận hành liên tục của thành phố.

Tóm lại, nghiên cứu cho thấy lao động công nghệ đang “vẽ lại” bản đồ sử dụng không gian TP. HCM. Họ biến các tuyến đường, hẻm, quán nước, trạm xăng hay gầm cầu thành những “nút” và mạng lưới hạ tầng sống của kinh tế nền tảng, đồng thời tạo ra một kiểu công dân đô thị mới: luôn di chuyển, bấp bênh nhưng gắn chặt với nhịp thở thành phố. Nhìn từ góc độ nhân học đô thị, lao động công nghệ không chỉ là nhóm lao động linh hoạt mà còn là tác nhân văn hóa không gian, góp phần sản xuất và tái sản xuất đời sống đô thị TP. HCM trong kỷ nguyên số, từ thực hành hàng ngày đến cách họ tương tác, định hình và gán ý nghĩa cho các ngã tư, con hẻm và tuyến đường.

Tài liệu tham khảo

- Bích Hằng. (2025). Đề xuất nền tảng đồng sáng tạo để giải quyết các vấn đề đô thị TP. Hồ Chí Minh sau sáp nhập. *VnEconomy*. <https://vneconomy.vn/de-xuat-nen-tang-dong-sang-tao-de-giai-quet-cac-van-de-do-thi-ho-chi-minh-sau-sap-nhap.htm>
- Chase, J., Crawford, M., & Kaliski, J. (Eds.). (1999). *Everyday Urbanism*. Monacelli Press.
- Coletta, C và Kitchin, R. (2017). Algorhythmic governance: Regulating the “heartbeat” of a city using the Internet of Things. *Big Data & Society*. Doi: 10.1177/2053951717742418
- Godoy, F. V., Hartmann, N., & Hanswillemenke, J. (2021). *APEC Case Study Best Practices of Smart Cities in the Digital Age*. Francisco: Universidad de La Frontera.
- Hồ Sĩ Quý. (2020). Về văn hóa đô thị và không gian văn hóa đô thị. *Thông tin Khoa học xã hội*. Số 10 (454).
- Lefebvre, H. (1968). *Le droit a la ville`*. Paris. Anthropos.
- Lê Xuân Trường. (2019). Viễn cảnh đô thị gắn với hoạt động kinh tế số. *Tạp chí Kiến trúc*. <https://www.tapchikientruc.com.vn/chuyen-muc/vien-canhdho-thi-gan-voi-hoat-dong-kinh-te-so.html>
- Ngọc Hải. (2024, October 21). Luật Đất đai 2024 sẽ giúp Hà Nội dẫn đầu phát triển TOD. *Kinh tế và đô thị*. <https://kinhtedothi.vn/luat-dat-dai-2024-se-giup-ha-noi-dan-dau-phat-trien-tod>.
- Nguyễn Thị Hoài An. (2022). Tiếp cận an sinh xã hội của lái xe công nghệ Grab tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Nguồn Nhân lực và An sinh Xã hội*. Số 5.
- Nguyễn Thị Minh Châu. (2024). Việc làm công bằng trong nền tảng xe ôm công nghệ. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*. Số 3e (318).
- Paris, M. (2020). Luxury as a Driver for New Urban Identities in Milan: Geographies, Spatial Practices, and Open Questions. *Springer Nature Switzerland AG*. pp.211-231.
- Paul A. Sandifer, A. E.-G. (2015). Exploring connections among nature, biodiversity, ecosystem services, and human health and well-being: Opportunities to enhance health and biodiversity conservation. *Ecosystem Services*. pp.1-15.
- Standing, G. (2011). The precariat: The new dangerous class. Bloomsbury.
- TOD. *Kinh tế Đô thị*. <https://kinhtedothi.vn/luat-dat-dai-2024-se-giup-ha-noi-dan-dau-phat-trien-tod>
- Top Dev. (2023). *Vietnam Tech Talents Report*. Thành phố Hồ Chí Minh: Top Dev.
- Top Dev. (2024). *Vietnam IT & Tech Talent Landscape Report*. Thành phố Hồ Chí Minh: Top Dev.
- Vũ Minh Châu. (2025). Hoàn thiện chính sách và pháp luật lao động trước biến đổi của quan hệ lao động trong kinh tế nền tảng số tại Việt Nam. *Tạp chí Công thương Điện tử*. <https://tapchicongthuong.vn/hoan-thien-chinh-sach-va-phap-luat-laodong-truoc-bien-doi-cua-quan-he-lao-dong-trong-kinh-te-nen-tang-so-tai-viet-nam-140945.htm>
- Vietnamnet. (2022). Tài xế taxi công nghệ nhảy việc nhiều, người dùng khó gọi xe. <https://vietnamnet.vn/tai-xe-taxi-cong-nghe-nhay-viec-nhieu-nguoi-dung-kho-goi-xe-2022213.html>